

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Đô
đến năm 2035, tầm nhìn năm 2045

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HNNĐT-ĐHTĐ ngày 15/9/2021 của Hội nghị Nhà đầu tư về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Tây Đô, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Đô được ban hành ngày 15/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Tây Đô;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc thông qua chủ trương ban hành Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn năm 2045;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính và Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng Giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Đô đến năm 2035, tầm nhìn năm 2045 (có chiến lược phát triển kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 499/QĐ-ĐHTĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính và các Trưởng khoa, phòng, ban, trung tâm có liên quan thuộc Trường Đại học Tây Đô chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐT;
- Lưu VT, TC-HC.



TS-LS. Nguyễn Tiến Dũng

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN NĂM 2045**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 100/QĐ-CTHĐT-ĐHTĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Tây Đô)*

I. MỞ ĐẦU

Đại học thế giới đã phát triển qua ba thế hệ, từ đại học chỉ định hướng truyền thụ kiến thức, đến đại học nghiên cứu và đại học đổi mới sáng tạo, phát huy đầy đủ cả ba chức năng đào tạo, sáng tạo tri thức và phục vụ cộng đồng. Ở các nước phát triển, đại học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực phát triển của các quốc gia. Trong thời đại ngày nay, đại học đang tiếp tục đổi mới để thích ứng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tiếp tục dẫn dắt sự phát triển của thế giới. Theo đó, đại học thế giới đang thúc đẩy đào tạo các thể hóa và học tập suốt đời; kiến tạo năng lực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; thực hiện chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Sau hơn 10 năm thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện, giáo dục đại học Việt Nam đã từng bước tiếp cận với hội nhập quốc tế, tự chủ đại học, khoa học giáo dục và hệ thống đảm bảo chất lượng. Một số cơ sở giáo dục đại học, cả công lập và ngoài công lập, đã có tên trong các bảng xếp hạng đại học thế giới. Tuy nhiên, đổi mới trong đào tạo vẫn còn chậm và chưa căn bản, năng lực nghiên cứu vẫn chưa vượt khỏi топ 5 của các nước Đông Nam Á, hoạt động phục vụ cộng đồng vẫn còn theo truyền thống, chưa cộng hưởng với mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc.

Qua 18 năm xây dựng và phát triển (2006 - 2024), Trường Đại học Tây Đô đang tuyển sinh và đào tạo 29 ngành học đào tạo trình độ đại học, trong đó có 01 ngành cử nhân tài năng, 06 ngành trình độ thạc sĩ và 01 ngành trình độ tiến sĩ với tổng quy mô gần 6000 người học. Tổng số nhân lực toàn trường là 368 người, trong đó đội ngũ giảng viên có 04 GS, 11 PGS, 75 Tiến sĩ, 197 Thạc sĩ, và 07 trình độ Đại học. Tỷ lệ giảng viên có trình độ GS, PGS, TS chiếm tỷ lệ 30,6%. Cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc gia, góp phần phát triển nguồn nhân lực và tiến bộ xã hội khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, Trường vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém cần được khắc phục.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Đô đến năm 2035, tầm nhìn 2045 sẽ tiếp tục phát huy những thành tựu, chủ động tích cực ứng phó với các cơ hội và thách thức; định hướng các hoạt động, tiếp tục đưa Trường phát triển bền vững, trở thành một trong những cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển vùng và từng bước tiếp cận thị trường giáo dục khu vực Đông Nam Á.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

2.1. Phát triển Trường phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; giáo dục và đào tạo; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng và quốc gia.

2.2. Lấy đổi mới sáng tạo làm động lực phát triển; tiếp cận kịp thời và áp dụng hiệu quả các xu thế đổi mới giáo dục đại học thế giới và trong nước; xây dựng bản sắc và năng lực cạnh tranh của Trường.

2.3. Phát triển hài hòa các phân khúc thị trường giáo dục, tạo dựng uy tín và thương hiệu thông qua việc kiến tạo cơ hội thành công đa dạng của người học.

2.4. Phát huy tự chủ đại học, đa dạng hóa các nguồn lực tài chính trên cơ sở chính sách chất lượng, đảm bảo phát triển bền vững.

III. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

3.1. Sứ mạng

Trường Đại học Tây Đô đào tạo nguồn nhân lực đa ngành có chất lượng, nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội và phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3.2. Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Tây Đô trở thành một trong các trường đại học đa ngành định hướng nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo có uy tín hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2045, một số chương trình đào tạo phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

3.3. Các giá trị cốt lõi:

Đoàn kết – Hợp tác - Trí tuệ - Đổi mới sáng tạo

Các giá trị cốt lõi được xác lập và mô tả liên quan với 4 chữ cái trong tên gọi của trường Đại Học Tây Đô, phản ánh tầm nhìn và quyết tâm mạnh mẽ, toàn diện của Nhà trường. Đó là:

- **Đoàn kết:** Xây dựng một tập thể thống nhất, đồng tâm, đồng chí, đồng ý, đồng lòng vì mục tiêu phát triển chung.

- **Hợp tác:** Khuyến khích sự hợp tác thúc đẩy sự chia sẻ và cộng hưởng các nguồn lực.

- **Trí tuệ:** Sử dụng trí tuệ để xử lý mọi việc thông minh với tâm trong, trí sáng.

- **Đổi mới sáng tạo:** Chia khóa cho phát triển, nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh.

3.4. Triết lý giáo dục

“Học tập trải nghiệm, Khởi nghiệp thành công”

Triết lý giáo dục hướng tới việc trang bị những kỹ năng thực tế và tư duy sáng tạo cần thiết để người học có thể tự tin đối mặt với những thách thức trong cuộc sống và sự nghiệp, đặc biệt là trong môi trường khởi nghiệp đầy biến động.

Ý nghĩa của từng thành phần trong triết lý:

- Học tập trải nghiệm

Thực hành là cốt lõi, khám phá và sáng tạo là động lực. Người học không chỉ học qua lý thuyết mà còn được khuyến khích tham gia vào các hoạt động thực tế như dự án, thực hành, thực tập và các tình huống cụ thể. Đồng thời, người học được khuyến khích tìm tòi, khám phá, và thực hiện các ý tưởng mới, giúp họ phát triển khả năng sáng tạo và khám phá giới hạn của bản thân.

- Khởi nghiệp thành công

Cùng với tinh thần khởi nghiệp, người học có kiến thức và kỹ năng biến ý tưởng thành hiện thực, có khả năng tự khởi nghiệp ở khắp mọi miền trong nước và thế giới, đối mặt với rủi ro và tận dụng cơ hội để phát triển bền vững.

3.5. Khẩu hiệu hành động

“Bridging Knowledge to Success - Kết nối tri thức tới thành công”

IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2035

4. Mục tiêu phát triển đến năm 2035

4.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2035, Trường Đại học Tây Đô trở thành một trong các trường đại học tư thục đa ngành định hướng nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả; kiến tạo cơ hội học tập và cơ hội thành công cho người học theo các phân khúc thị trường lao động; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội và phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp và năng lực hội nhập với các vùng kinh tế phát triển trong nước và quốc tế

- Đảm bảo quy mô các ngành, lĩnh vực, bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với lộ trình phát triển và quy hoạch mạng lưới quốc gia về giáo dục đại học. Quy mô tuyển sinh đạt 3.500 sinh viên hệ chính quy, 500 học viên cao học, 30 nghiên cứu sinh.

- 5% sinh viên học chuyển tiếp các trường đại học trong và ngoài nước.

- 5% sinh viên tốt nghiệp có việc làm tại các trung tâm kinh tế lớn ở Tp HCM và khu vực Đông Nam bộ, 1% sinh viên làm việc ở nước ngoài.

- 1% người học tốt nghiệp khởi sự kinh doanh.

4.2.2. Kiến tạo cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và học tập suốt đời cho người học vùng Đồng bằng sông Cửu long trên nền tảng trực tuyến

- Quy mô đào tạo đại học từ xa đạt 30% đại học chính quy.

- Các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn trực tuyến đạt 15% tổng nguồn thu của trường.

4.2.3. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống doanh nghiệp của Trường.

- Thúc đẩy các nghiên cứu trong các lĩnh vực Dược học, Xây dựng, Tài chính, Quản trị Kinh doanh, Truyền thông, công bố 150 bài báo/năm trong cơ sở dữ liệu Web of Science và Scopus, đăng ký 1-2 sáng chế, giải pháp hữu ích.

- Triển khai các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của địa phương, vùng và quốc gia.

- Thành lập công ty đa ngành nghề trực thuộc trường để tạo điều kiện cho sinh viên các ngành trải nghiệm và thử việc khi tốt nghiệp, đồng thời thương mại hóa các sản phẩm KHCN của Trường.

- Thiết lập được hệ sinh thái nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp với sự tham gia chủ động của các doanh nghiệp trong và ngoài trường, hình thành một số sản phẩm KHCN chủ lực và các doanh nghiệp khởi nghiệp của trường, giảng viên và cựu người học.

4.2.4. Đa dạng hóa các nguồn lực, tăng cường vị thế và uy tín trong cộng đồng, nâng cao năng lực phụng sự tiến bộ xã hội.

- Tập trung phát triển nguồn thu từ hoạt động đào tạo, chủ động phát triển các nguồn lực tài chính khác, đạt tổng nguồn thu trên 500 tỷ đồng, đáp ứng yêu cầu các hoạt động.

- Phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên, cán bộ khoa học trình độ cao, trong đó tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt trên 52%. Thu hút được các nhà khoa học trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu dài hạn, ngắn hạn theo các chương trình quốc gia, dự án quốc tế. Chuẩn bị nguồn GV từ các sinh viên xuất sắc của trường.

- Ưu tiên các nguồn lực và sáng kiến của Trường, kết hợp với các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc.

4.3. Top 10 mục tiêu chiến lược đến năm 2035

- (i) Tổng thu hàng năm: 500 tỷ đồng
- (ii) Quy mô đào tạo chính quy: 15.000
- (iii) Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ: 52%
- (iv) Tỷ lệ sinh viên học chuyển tiếp các CSGD trong và ngoài nước: 5%
- (v) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các TpHCM và các vùng kinh tế trọng điểm: 5%; Làm việc ở nước ngoài: 1%.
- (vi) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khởi sự kinh doanh: 1%
- (vii) Quy mô đào tạo từ xa: 30% của quy mô đào tạo chính quy.
- (viii) Nguồn thu từ các hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn trực tuyến đạt 15% tổng nguồn thu của trường.
- (ix) Số công bố quốc tế: 150 bài báo WoS/Scopus; Sáng chế; bản quyền tác giả: 5
- (x) Hệ thống doanh nghiệp đại học hoạt động hiệu quả.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

5.1. Chương trình 1: Quản trị thích ứng và thông minh

5.1.1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống quản trị thông minh tương thích với mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo trên nền tảng công nghệ số.

5.1.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 1.1: Thiết kế mô hình và cơ cấu tổ chức tương thích với mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Xây dựng văn hóa và các chính sách kiến tạo đổi mới sáng tạo đối với tất cả các bên liên quan; tạo động lực cống hiến cho cán bộ, giảng viên và người học.

- NVTT 1.2: Cải cách quản trị theo hướng quản trị hiệu năng (KPIs) dựa trên dữ liệu đối sánh với các chỉ tiêu chiến lược. Quản trị hiệu năng thời gian thực.

- NVTT 1.3: Thực hiện chuyển đổi số song song với thúc đẩy cải cách hành chính bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, đồng thời nâng cao năng lực quản trị chất lượng, quản trị rủi ro.

- NVTT 1.4: Thực hiện kiểm định chất lượng; đánh giá thị phần, thứ hạng và tác động của cơ sở giáo dục và CTĐT theo quy định, phục vụ quản trị chất lượng và thương hiệu.

5.2. Chương trình 2: Đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học

5.2.1. Mục tiêu

Tạo động lực học tập và kiến tạo cơ hội thành công theo tiếp cận mục tiêu của người học, đáp ứng các phân khúc thị trường lao động từ địa phương đến các trung tâm kinh tế lớn và quốc tế.

5.2.2. *Nhiệm vụ trọng tâm*

- NVTT 2.1: Cập nhật, đổi mới và phát triển CTĐT theo định hướng liên ngành, có năng lực số, năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững đáp ứng Khung trình độ quốc gia và xu thế phát triển của thế giới; Gắn đào tạo theo dự án, đặc biệt là các dự án khởi nghiệp.

- NVTT 2.2: Đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, tích hợp, cá thể hóa trên nền tảng chuyển đổi số, gắn đào tạo nghề nghiệp và kiến tạo năng lực khởi nghiệp.

- NVTT 2.3: Phát triển đội ngũ GV có trình độ cao, bổ sung đội ngũ cố vấn (mentor) về khởi nghiệp và mạng lưới GV doanh nghiệp phục vụ giáo dục trải nghiệm.

- NVTT 2.4: Tăng cường công tác tư vấn, kết nối doanh nghiệp, tạo động lực học tập và định hướng nghề nghiệp sớm cho người học. Đảm bảo tỉ lệ thi học, tốt nghiệp đạt chuẩn cơ sở giáo dục.

- NVTT 2.5: Kết nối cơ hội học tập chuyển tiếp với các CSGD; thực hành, thực tập và cơ hội tuyển dụng với các doanh nghiệp tại các trung tâm kinh tế lớn ở Tp HCM và khu vực Đông Nam bộ.

- NVTT 2.6: Phát triển và vận hành hiệu quả hệ thống LMS và chuyển đổi số, triển khai có hiệu quả phương thức đào tạo theo tín chỉ; đào tạo từ xa; đào tạo ngắn hạn; đảm bảo các nguồn lực phục vụ đào tạo cá thể hóa; gia tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước thời hạn và tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp.

- NVTT 2.7: Triển khai chương trình đào tạo đại học liên kết quốc tế. Thu hút sinh viên khu vực Đông Nam Á đến học tập và trao đổi.

- NVTT 2.8: Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, kiểm định chất lượng và đối sánh, xếp hạng các CTĐT theo chuẩn quốc gia và quốc tế.

5.3. Chương trình 3: Nghiên cứu cung cấp các giải pháp phục vụ cộng đồng thông qua các doanh nghiệp bên trong

5.3.1. *Mục tiêu*

Tích hợp nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng, thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

5.3.2. *Nhiệm vụ trọng tâm*

- NVTT 3.1: Thành lập các nhóm nghiên cứu trong các lĩnh vực Dược học, Xây dựng, Tài chính, Quản trị Kinh doanh, Truyền thông, thúc đẩy các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

- NVTT 3.2: Thành lập Trung tâm/Viện về Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Công nghệ Sinh học và Dược liệu. Thành lập Trung tâm tư vấn Văn hóa – Du lịch; Trung tâm tư vấn Sáng tạo - Khởi nghiệp và Trung tâm Giáo dục và phát triển nghề nghiệp;

- NVTT 3.3: Thành lập công ty đa ngành nghề trực thuộc trường để tạo điều kiện cho sinh viên các ngành trải nghiệm và thử việc khi tốt nghiệp, đồng thời thương mại hóa các sản phẩm KHCN của Trường.

- NVTT 3.4: Tăng cường các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kiến tạo cơ hội sáng lập và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp của giảng viên và cựu sinh viên.

- NVTT 3.5: Chuyển giao tri thức và công nghệ hoặc triển khai trực tiếp các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của địa phương, vùng và quốc gia.

- NVTT 3.6: Xây dựng Quỹ phát triển KH&CN Trường Đại học Tây Đô nhằm tăng cường hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu mạnh và các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

5.4. Chương trình 4: Phát triển uy tín và Trách nhiệm cộng đồng

5.4.1. Mục tiêu

Phát triển uy tín và danh tiếng của Trường, xây dựng cộng đồng gắn kết trong và ngoài cùng nhau phụng sự tiến bộ xã hội.

5.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 4.1: Phát triển danh tiếng của Nhà trường, của các hoạt động, các CTĐT và của nhà khoa học.

- NVTT 4.2: Gắn kết danh tiếng của Trường với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và các chương trình mang tính ảnh hưởng xã hội cao gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

- NVTT 4.3: Gắn kết danh tiếng Trường thông qua xây dựng và phát triển mạng lưới cựu sinh viên thành đạt.

- NVTT 4.4: Phát triển danh tiếng thông qua các sản phẩm KHCN chủ lực và đóng góp cụ thể vào tăng trưởng của địa phương và khu vực.

5.5. Chương trình 5: Ổn định và phát triển nguồn lực tài chính bền vững

5.5.1. Mục tiêu

Ổn định và phát triển nguồn lực tài chính bền vững đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược.

5.5.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 5.1: Xây dựng lộ trình tăng quy mô tuyển sinh chính quy và học phí hợp lý đảm bảo nguồn thu ổn định;

- NVTT 5.2: Tăng dần tỉ trọng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo từ xa, đào tạo ngắn hạn.

- NVTT 5.3: Gia tăng nguồn thu từ các hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, dịch vụ và khai thác cơ sở vật chất.

- NVTT 5.4: Chú trọng kết nối và huy động các nguồn tài trợ, hỗ trợ trong và ngoài nước cho phát triển trường.

5.6. Chương trình 6: Phát triển khuôn viên đại học xanh và hiện đại

6.6.1. Mục tiêu

Mở rộng và phát triển khuôn viên đại học theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, tạo dựng môi trường học thuật và văn hóa tương thích với sứ mạng và tầm nhìn.

5.6.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 6.1: Mở rộng khuôn viên đáp ứng yêu cầu phát triển và chuẩn cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu nội trú của người học và đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- NVTT 6.2: Xây dựng khu thực hành – thực nghiệm; Đầu tư trang thiết bị giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo hướng đồng bộ thiết thực.

- NVTT 6.3: Xây dựng tòa nhà Khoa Dược – Điều dưỡng, Bộ môn Luật.

- NVTT 6.3: Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục: giảng đường, hội trường, ký túc xá sinh viên, sân thể thao.

- NVTT 6.4: Xây dựng hệ thống hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong các hoạt động của Trường

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Phân công thực hiện

6.1.1. Ban Giám hiệu

- Báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ban, ngành liên quan quan tâm, hỗ trợ để Nhà trường thực hiện thành công Chiến lược đề ra.

- Quán triệt nội dung Chiến lược đến tất cả các đơn vị, bộ phận và toàn thể công chức, viên chức, người lao động và người học trong trường; giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

- Tổ chức xây dựng Kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm để xác định các chỉ tiêu và phương thức thực hiện cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược và các Chương trình trọng điểm.

- Chỉ đạo và giám sát các phòng, ban và các đơn vị trực thuộc xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược cấp chức năng và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cho từng lĩnh vực.

- Định kỳ rà soát kết quả thực hiện Chiến lược và thực hiện điều chỉnh Chiến lược phù hợp với thực tiễn, đảm bảo đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

6.1.2. Các đơn vị trực thuộc

- Xây dựng chiến lược cấp chức năng và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cho lĩnh vực thuộc đơn vị phụ trách để triển khai Chiến lược phát triển của Nhà trường thành các kế hoạch hành động cụ thể.

- Chủ động tổ chức thực hiện chiến lược và các kế hoạch cho lĩnh vực thuộc đơn vị phụ trách nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Hàng năm, báo cáo lãnh đạo trường về kết quả thực hiện chiến lược, các kế hoạch và đề xuất các điều chỉnh chiến lược, kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn.

6.2. Giải pháp quản lý rủi ro

- Tổ chức đánh giá rủi ro ban đầu, xác định rủi ro tiềm ẩn và đánh giá tác động tiềm tàng của chúng đối với sự thành công của Chiến lược.

- Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro phù hợp và thiết lập rõ và đầy đủ các quy trình quản lý rủi ro.

- Phân công bộ phận thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện Chiến lược và giám sát các rủi ro đã xác định để có những điều chỉnh kịp thời kế hoạch quản lý rủi ro.

- Định kỳ đánh giá tính hiệu quả biện pháp xử lý rủi ro, và xem xét đến các rủi ro mới có thể phát sinh để có phương án ứng phó kịp thời và phù hợp. / huy

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
TS-LS Nguyễn Tiên Dũng

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2035,
TẦM NHÌN NĂM 2045

(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/QĐ-CTHĐT-ĐHTĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Tây Đô)

TT	Chỉ báo	Chỉ số hiện tại	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2045
1. Quản trị thích ứng và thông minh					
1.1	Cơ cấu tổ chức và hệ thống chính sách đáp ứng mô hình đại học ĐMST (%)	10	60	80	100
1.2	Chuyển đổi số phục vụ quản trị hiệu năng thời gian thực (%)	20	60	80	100
1.3	Tỉ lệ CBQL đáp ứng yêu cầu (%)	50	60	80	100
1.4	Tỉ lệ GV có trình độ Tiến sĩ (%)	31	50	52	55
1.5	Tỉ lệ GV cố vấn ĐMST (%)	-	1	5	10
1.6	Quản trị chất lượng hiệu quả				
	- Kiểm định và đối sánh CSGD	1	1	1	1
	- Kiểm định và đối sánh CTĐT (%)	35	80	90	100
2. Đào tạo					
2.1	Quy mô tuyển sinh chính quy	1740	2500	4030	5000
	- Đại học	1600	2275	3500	4000
	- Thạc sĩ	120	200	500	900
	- Tiến sĩ	20	25	30	100
2.2	Quy mô đào tạo chính quy	5313	9575	15100	19100
	- Đại học	5125	8500	14000	16000
	- Thạc sĩ	173	400	1000	1800
	- Tiến sĩ	15	75	100	300
2.3	Quy mô đào tạo ngắn hạn	1600	7260	10400	12727
2.4	Quy mô đào tạo từ xa	300	2664	4500	5667
2.5	Tỉ lệ tốt nghiệp trước hạn (%)	2	3	5	15
2.6	Tỉ lệ chuyển tiếp tín chỉ trong nước và nước ngoài (%)	-	1	5	8
2.7	Tỉ lệ việc làm ở các trung tâm kinh tế lớn và nước ngoài (%)	2	2	5	8
2.8	Tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp (%)	0,25	0,5	1	1,5
3. Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo					

TT	Chỉ báo	Chỉ số hiện tại	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2045
3.1	Công bố quốc tế (bài báo/năm)	13	75	150	300
3.2	Chỉ số trích dẫn/bài báo/5 năm	0,68	2	5	6
3.3	Biên soạn sách chuyên khảo, giáo trình/CTĐT/năm	2	3	5	5
3.4	Giải thưởng KH&CN của giảng viên/năm	-	1	3	5
3.5	Giải thưởng KH&CN cấp Bộ và tương đương của sinh viên/năm	1	2	3	5
3.6	Nhóm nghiên cứu mạnh	-	3	5	10
3.7	Doanh nghiệp thuộc trường/khoa	-	2	3	5
3.8	SHTT trong nước và quốc tế/năm	-	2	5	10
3.9	Kinh phí nghiên cứu và ĐMST (%)	1	3	5	10
3.10	Doanh nghiệp khởi nghiệp, spin-off của GV và cựu SV/năm	1	2	3	4
4. Hệ sinh thái đại học					
4.1	Tổng kinh phí đầu tư (tỷ đồng/năm)	14	26	43	54
4.2	- Kinh phí đầu tư môi trường dạy-học, nghiên cứu triển khai (R&D) và ứng dụng (tỷ đồng/năm)	11,3	21	34	43
4.3	- Kinh phí đầu tư thư viện (tỷ đồng/năm)	0,7	1	2	3
4.4	- Kinh phí đầu tư chuyển đổi số (tỷ đồng/năm)	2	4	6	8
5. Chuyển đổi số					
5.1	Hệ thống LMS hoạt động hiệu quả (%)	10	60	100	100
5.2	Tài nguyên số nội sinh/GV	5	10	20	30
5.3	Mức độ sử dụng tài nguyên số (lượt/tuần)	3	5	8	10.0
5.4	Mức độ tương tác học thuật trực tuyến (lượt/tuần)	-	2	2	4
5.5	Bài giảng điện tử mức 2 trở lên/CTĐT	-	10	15	20
5.6	Dạy học kết hợp (%)	10	30	40	50
5.7	Ứng dụng hệ thống thực - ảo (CPS) phục vụ đào tạo, nghiên cứu	-	2	2	5
5.8	Phần mềm quản trị đạo đức về thông tin	1	1	1	2
6. Quốc tế hóa					
6.1	Đào tạo liên kết quốc tế (số CTĐT)	-	2	5	10
6.2	Sinh viên quốc tế (%)	-	0,5	1	5

TT	Chỉ báo	Chỉ số hiện tại	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2045
6.3	Giảng viên quốc tế (%)	-	2	5	10
6.4	Trao đổi sinh viên quốc tế (%)	-	5	0.21	0.2
6.5	Hợp tác quốc tế về công bố quốc tế (%)	20	30	50	60
7. Phục vụ cộng đồng					
7.1	Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phục vụ phát triển năng lực học tập suốt đời (CTĐT/năm)	-	5	10	10
7.2	Chỉ số ảnh hưởng của các nghiên cứu về phát triển bền vững (H-index)	4	6	10	20
7.3	Triển khai nghiên cứu ứng dụng các kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững (đề tài/năm)	1	2	5	5
7.4	Thúc đẩy các chuẩn mực xã hội theo định hướng phát triển bền vững của LHQ (số hoạt động/năm)	2	5	5	10
8. Tài chính bền vững (tỷ đồng/năm):					
8.1	Tổng nguồn thu	161,6	350	520	650
8.2	Nguồn thu đào tạo dài hạn (tỷ đồng /năm)	145	220	325	408
8.3	Nguồn thu đào tạo từ xa (tỷ đồng /năm)	2,5	62	93	116
8.4	Nguồn thu đào tạo ngắn hạn (tỷ đồng /năm)	11,8	53	78	98
8.5	Nguồn thu KHCN và ĐMST (tỷ đồng /năm)	2,3	15	24	28